

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62636850200000001	NGUYỄN THU PHƯƠNG	女	2000-04-20	031300000801	LE 4.15	
2	H62636850200000002	TRẦN HOÀNG KHANH LINH	女	2001-12-24	031301002383	LE 4.15	
3	H62636850200000003	VU THI THANH TRUC	女	2002-12-08	031302006573	LE 4.15	
4	H62636850200000004	BUI THI LAM OANH	女	2003-11-23	031303006198	LE 4.15	
5	H62636850200000005	DANG NGOC TRINH	女	2004-12-03	031304005595	LE 4.15	
6	H62636850200000006	TRAN THI THANH THAO	女	2009-12-26	033309001852	LE 4.15	
7	H62636850200000007	PHAM THU HUYEN	女	1990-02-15	034190001996	LE 4.15	
8	H62636850200000008	LE THI CHUNG	女	1999-01-23	034199011064	LE 4.15	
9	H62636850200000009	DAM HOAI THUONG	女	2002-09-28	034302009725	LE 4.15	
10	H62636850200000010	PHAM THANH TUONG LAN	女	2007-11-26	034307016976	LE 4.15	
11	H62636850200000011	NGUYEN THANH CAM	女	1989-12-06	036189004219	LE 4.15	
12	H62636850200000012	TRAN THI THU NHAI	女	1996-11-22	036196003268	LE 4.15	
13	H62636850200000013	VU THI HIEU	女	2001-01-24	036301011858	LE 4.15	
14	H62636850200000014	VU THI THU HIEN	女	1993-01-10	037193000559	LE 4.15	
15	H62636850200000015	PHAM THI BICH LOAN	女	2002-01-12	037302004087	LE 4.15	
16	H62636850200000016	LE THI TOAN	女	1991-10-07	038191051934	LE 4.15	
17	H62636850200000017	LE THI GIANG	女	2000-04-15	038300014799	LE 4.15	
18	H62636850200000018	NGUYEN THI HIEN	女	2000-01-05	038300019327	LE 4.15	
19	H62636850200000019	PHAM KHANH LINH	女	2004-10-12	038304001958	LE 4.15	
20	H62636850200000020	LE PHUONG ANH	女	2010-05-06	038310025953	LE 4.15	
21	H62636850200000021	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-06-28	040303000320	LE 4.15	
22	H62636850200000022	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LE 4.15	
23	H62636850200000023	HỒ THI HÀ PHƯƠNG	女	2004-11-18	040304019637	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62636850200000024	TRAN THI QUYNH	女	2003-08-05	024303011781	LE 4.16	
2	H62636850200000025	HA THI THU HIEN	女	2006-09-03	024306007943	LE 4.16	
3	H62636850200000026	NGO THANH HA	女	2009-07-16	024309015473	LE 4.16	
4	H62636850200000027	NGUYEN THAO PHUONG	女	2002-07-11	025302008164	LE 4.16	
5	H62636850200000028	NGUYEN THU HA	女	2002-03-30	025302009385	LE 4.16	
6	H62636850200000029	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-08-13	026303000291	LE 4.16	
7	H62636850200000030	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-03-25	026303000301	LE 4.16	
8	H62636850200000031	NGHIEM THI QUYNH ANH	女	2004-06-30	026304002832	LE 4.16	
9	H62636850200000032	HA THANH XUAN	女	2004-07-15	026304006205	LE 4.16	
10	H62636850200000033	LUU NGOC ANH NGUYET	女	2009-06-05	026309005858	LE 4.16	
11	H62636850200000034	NGO THI THANH	女	1993-11-04	027193007080	LE 4.16	
12	H62636850200000035	TRUONG THI CHI	女	2001-07-29	027301008935	LE 4.16	
13	H62636850200000036	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-09-15	027304006402	LE 4.16	
14	H62636850200000037	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2004-10-28	027304008125	LE 4.16	
15	H62636850200000038	NGHIEM THI MINH TRANG	女	2009-12-24	027309000276	LE 4.16	
16	H62636850200000039	PHAM VAN HAI	男	1993-12-23	030093014569	LE 4.16	
17	H62636850200000040	HOANG HAN VY	女	1993-08-19	030193017205	LE 4.16	
18	H62636850200000041	NGO THUY DUONG	女	1996-11-20	030196012726	LE 4.16	
19	H62636850200000042	TRAN THUY AN	女	1997-03-04	030197011700	LE 4.16	
20	H62636850200000043	VU THI MINH LOC	女	1998-12-05	030198004017	LE 4.16	
21	H62636850200000044	DUONG LE NGUYET HANG	女	2000-09-19	030300005718	LE 4.16	
22	H62636850200000045	NGUYEN BUI AI LINH	女	1998-12-19	031198005396	LE 4.16	
23	H62636850200000046	DANG THI MINH ANH	女	1998-10-10	031198007319	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH TÌM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62636850200000047	LE THUY HIEN	女	1999-11-05	019199003672	LE 5.19	
2	H62636850200000048	DOAN TRAN TRA MY	女	2002-07-10	019302002526	LE 5.19	
3	H62636850200000049	DO THAO NGUYEN	女	2004-12-26	019304000866	LE 5.19	
4	H62636850200000050	NONG THI CHINH	女	2004-12-23	019304006798	LE 5.19	
5	H62636850200000051	VU THI LINH	女	2004-01-16	019304010368	LE 5.19	
6	H62636850200000052	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-02-10	019308010716	LE 5.19	
7	H62636850200000053	TRINH QUOC PHONG	男	1983-06-12	020083009671	LE 5.19	
8	H62636850200000054	HOANG THI PHUONG NGÀ	女	2002-08-09	020302006729	LE 5.19	
9	H62636850200000055	NGUYEN NGOC HOA	女	2004-06-10	020304000612	LE 5.19	
10	H62636850200000056	NONG THI QUYNH UONG	女	2004-10-13	020304006275	LE 5.19	
11	H62636850200000057	LE THI THUY	女	1997-10-09	022197003833	LE 5.19	
12	H62636850200000058	DOAN HUONG GIANG	女	2001-03-20	022301004920	LE 5.19	
13	H62636850200000059	TRUONG NGOC ANH	女	2002-03-12	022302002943	LE 5.19	
14	H62636850200000060	PHAM THI THU CHINH	女	2002-05-17	022302004974	LE 5.19	
15	H62636850200000061	VU THI BICH HUE	女	2003-10-23	022303005144	LE 5.19	
16	H62636850200000062	LA THI NGOC YEN	女	2004-08-04	022304001783	LE 5.19	
17	H62636850200000063	MAC THI CHAU	女	2004-04-03	022304009328	LE 5.19	
18	H62636850200000064	NGUYEN VAN VINH	男	2004-08-22	024204003443	LE 5.19	
19	H62636850200000065	NGUYEN VAN TUAN MINH	男	2009-11-18	024209002164	LE 5.19	
20	H62636850200000066	NINH QUANG MINH	男	2009-04-24	024209010963	LE 5.19	
21	H62636850200000067	MAI NGUYEN VIET TRUNG	男	2009-01-07	024209013618	LE 5.19	
22	H62636850200000068	THAN TUY MINH	男	2009-02-08	024209015572	LE 5.19	
23	H62636850200000069	PHAM THI HOANG YEN	女	2001-01-26	024301009803	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62636850200000070	NGUYEN THI LAN HUONG	女	1995-08-17	001195000954	LE 5.20	
2	H62636850200000071	PHAM MINH PHUONG	女	2000-03-16	001300037688	LE 5.20	
3	H62636850200000072	CHU THUY HIEN	女	2001-11-16	001301023147	LE 5.20	
4	H62636850200000073	LE KHANH HA	女	2002-11-29	001302016949	LE 5.20	
5	H62636850200000074	HA PHUONG LINH	女	2003-03-09	001303001843	LE 5.20	
6	H62636850200000075	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-11-21	001304031545	LE 5.20	
7	H62636850200000076	LE THI HONG NHUNG	女	2004-03-29	001304036326	LE 5.20	
8	H62636850200000077	NGUYEN MY ANH	女	2005-11-02	001305015737	LE 5.20	
9	H62636850200000078	NGO THI THU TRANG	女	2005-08-04	001305022975	LE 5.20	
10	H62636850200000079	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-01-31	001308007729	LE 5.20	
11	H62636850200000080	LE PHUONG DUNG	女	2009-05-09	001309027659	LE 5.20	
12	H62636850200000081	DO GIA BINH	女	2009-08-05	001309046417	LE 5.20	
13	H62636850200000082	TRAN THU HUYEN	女	2003-04-19	002303005401	LE 5.20	
14	H62636850200000083	NGUYEN THU TRANG	女	1998-02-05	008198000342	LE 5.20	
15	H62636850200000084	NGUYEN MINH NGOC	女	2003-02-27	008303000170	LE 5.20	
16	H62636850200000085	MA NGOC LINH	女	2009-09-24	008309009421	LE 5.20	
17	H62636850200000086	LY TA MAY	女	1998-02-15	010198005374	LE 5.20	
18	H62636850200000087	PHAM MINH THOI	男	2009-08-29	010209001539	LE 5.20	
19	H62636850200000088	TAI THI KIEU	女	2006-10-01	010306002743	LE 5.20	
20	H62636850200000089	NGUYEN DANG DUY	男	2008-06-15	015208006275	LE 5.20	
21	H62636850200000090	NGUYEN HAO HAO	女	2003-11-07	015303001415	LE 5.20	
22	H62636850200000091	NGUYEN HOAI AN	女	2009-11-13	015309004038	LE 5.20	
23	H62636850200000092	DO THI PHUONG	女	1987-02-22	019187014630	LE 5.20	